

Số: 1 2 1 4 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần ô tô TMT trân trọng thông báo:

Ngày 30/10/2021 Công ty cổ phần ô tô TMT đã công bố Báo cáo tài chính riêng Quý III/2021, giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý III/2021 kết thúc ngày 30/09/2021

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 30/10/2021: <https://tmt-vietnam.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính;

- Báo cáo giải trình;

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Bùi Quốc Công



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 – 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 – 31

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch;
Ông Bùi Văn Hữu	Ủy viên;
Ông Bùi Quốc Công	Ủy viên;
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên;
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Ủy viên;
Bà Đỗ Thị Hạnh	Ủy viên;
Ông Bùi Quang Huy	Ủy viên.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHỤ TRÁCH PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách Phòng tài chính kế toán trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc;	
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc;	
Ông Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc;	Bổ nhiệm ngày 08/6/2021
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Phụ trách Phòng tài chính kế toán.	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

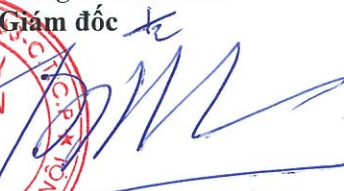

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc 

Bùi Văn Hữu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.332.955.982.624	1.320.648.234.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.271.159.826	62.746.460.019
1. Tiền	111	V.01	10.271.159.826	62.746.460.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	116.312.073.530	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.073.530	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		116.311.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277.332.997.860	150.936.602.195
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	97.362.087.297	42.070.090.772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.426.496.724	8.319.555.279
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	27.941.441.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	163.005.196.103	74.066.297.408
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.482.164.277)	(1.482.164.277)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		21.382.013	21.382.013
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.838.734.966.044	1.078.466.965.160
1. Hàng tồn kho	141		1.844.644.483.108	1.081.885.630.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.909.517.064)	(3.418.665.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.304.785.363	25.498.207.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	10.241.195.274	6.917.935.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.056.218.814	18.244.253.292
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	7.371.275	336.018.463
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		403.679.634.691	385.879.994.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	110.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	100.000.000	110.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		302.341.932.450	311.174.722.502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	251.614.592.625	260.406.902.022
- Nguyên giá	222		427.985.427.264	424.431.783.149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176.370.834.639)	(164.024.881.127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.727.339.825	50.767.820.480
- Nguyên giá	228		50.933.945.000	50.933.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(206.605.175)	(166.124.520)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	10.477.357.333	11.031.479.804
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.477.357.333	11.031.479.804
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	24.998.958.070	704.700
1. Đầu tư vào công ty con	251		24.999.500.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.073.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(541.930)	(368.830)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65.761.386.838	63.563.087.990
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	65.761.386.838	63.563.087.990
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.736.635.617.314	1.706.528.229.581

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.289.020.094.178	1.289.232.775.617
I. Nợ ngắn hạn	310		2.206.047.606.351	1.218.328.053.117
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.437.020.881.474	672.155.779.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.392.286.733	72.839.209.932
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.444.176.359	1.562.700.800
4. Phải trả người lao động	314		5.560.700.451	9.717.617.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	38.231.164.542	17.178.966.602
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	41.523.305.833	22.357.589.926
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	570.865.141.422	422.473.638.801
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.949.538	42.549.817
II. Nợ dài hạn	330		82.972.487.827	70.904.722.500
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	24.100.000.000	26.000.060.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	58.872.487.827	44.904.662.500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		447.615.523.136	417.295.453.964
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	447.615.523.136	417.295.453.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.392.834.071	16.338.559.350
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.182.924.825	35.917.130.374
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		35.808.580.932	34.107.972.993
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		30.374.343.894	1.809.157.381
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.736.635.617.314	1.706.528.229.581

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Phụ trách
Phòng Tài chính kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.675.615.094.394	1.250.006.857.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.521.163.636	32.270.036.579
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.674.093.930.758	1.217.736.821.181
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.537.027.814.114	1.106.104.750.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		137.066.116.644	111.632.070.221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	16.362.880.459	1.296.257.446
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	28.167.332.580	49.108.168.074
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.087.303.839	49.099.715.073
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	43.690.789.355	27.365.204.976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	43.937.945.930	33.444.988.488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.632.929.239	3.009.966.129
11. Thu nhập khác	31	V.06	528.786.203	371.302.435
12. Chi phí khác	32	V.07	17.232.575	1.346.280.513
13. Lợi nhuận khác	40		511.553.628	(974.978.078)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.144.482.867	2.034.988.051
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	7.770.138.973	676.015.869
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		30.374.343.894	1.358.972.182
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		824	37

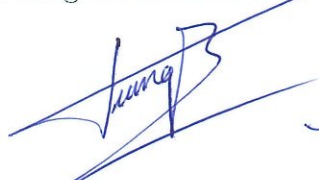
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Phụ trách
Phòng Tài chính kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế 9 tháng đầu năm	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	520.063.792.308	515.496.016.789	1.675.615.094.394	1.250.006.857.760
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	22.517.763.852	1.521.163.636	32.270.036.579
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	520.063.792.308	492.978.252.937	1.674.093.930.758	1.217.736.821.181
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	486.186.593.356	453.851.713.587	1.537.027.814.114	1.106.104.750.960
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.04	33.877.198.952	39.126.539.350	137.066.116.644	111.632.070.221
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	13.601.962.089	47.502.280	16.362.880.459	1.296.257.446
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	11.150.505.981	14.335.248.020	28.167.332.580	49.108.168.074
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.141.759.315	14.326.798.019	28.087.303.839	49.099.715.073
9	Chi phí bán hàng	25	VI.08	10.034.538.728	12.522.912.433	43.690.789.355	27.365.204.976
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	16.498.282.281	12.144.664.049	43.937.945.930	33.444.988.488
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.08	9.795.834.052	171.217.128	37.632.929.239	3.009.966.129
12	Thu nhập khác	31	V.06	234.693.705	343.677.771	528.786.203	371.302.435
13	Chi phí khác	32	V.07	7.231.991	236.192.118	17.232.575	1.346.280.513
14	Lợi nhuận khác	40		227.461.714	107.485.653	511.553.628	(974.978.078)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.023.295.766	278.702.781	38.144.482.867	2.034.988.051
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.051.565.950	102.741.356	7.770.138.973	676.015.869
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.971.729.816	175.961.425	30.374.343.894	1.358.972.182
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		216	5	824	37

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Phụ trách

Phòng Tài chính kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/09/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.144.482.867	2.034.988.051
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.420.630.077	12.276.661.095
- Các khoản dự phòng	03	2.491.024.823	(3.695.142.907)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	04	(15.785.096.727)	(34.231.124)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(568.984.927)	(63.568.192)
- Chi phí lãi vay	06	28.087.303.839	49.099.715.073
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64.789.359.952	59.618.421.996
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	997.701.006.795	35.734.628.445
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(762.758.852.606)	62.447.272.201
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(342.310.967.669)	90.047.199.362
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.606.144.509)	2.202.709.692
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28.087.303.839)	(50.188.078.793)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.166.008.882)	(1.808.985.704)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(86.875.000)	(234.012.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(80.525.785.758)	197.819.154.699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.999.521.644)	(10.909.679.845)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	178.138.899.589	350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	568.984.927	996.938.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(134.300.095.717)	(13.612.740.888)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.426.013.137.844	815.617.536.475
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.263.653.809.896)	(1.001.434.702.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	36	162.359.327.948	(185.817.166.329)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

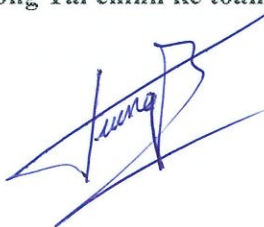
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/09/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(52.466.553.527)	(1.610.752.518)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	62.746.460.019	11.584.143.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.746.666)	(3.689.310)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.271.159.826	9.969.702.167

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Phụ trách
Phòng Tài chính kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	Số nhà 28, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 678 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 630 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	10.271.159.826	62.746.460.019
+ Tiền mặt	382.826.306	306.054.119
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.888.333.520	62.440.405.900
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	10.271.159.826	62.746.460.019

03. Các khoản đầu tư tài chính**1. Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	679.000	348.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	394.530	183.600	-	-
Cộng	1.073.530	531.600	-	-

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	116.311.000.000	116.311.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	116.311.000.000	116.311.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	116.311.000.000	116.311.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

(*): Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi suất từ 3,2%/năm đến 5,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm				
	% quyền biểu quyết/sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% quyền biểu quyết/sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		24.999.500.000	-	-	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh (a)	99,998	24.999.500.000	-	(*)	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác		-	-	-		1.073.530	(368.830)	704.700
+ Công ty CP Thiết bị Bưu điện		-	-	-		679.000	(75.700)	603.300
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín		-	-	-		394.530	(293.130)	101.400
Cộng		24.999.500.000	-	-		1.073.530	(368.830)	704.700

(a): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh tăng do trong kỳ, Công ty nhận chuyển nhượng 999,980 cổ phần của các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 24.999.500.000 đồng. Tại ngày 30/9/2021, Công ty sở hữu 999,980 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh, tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 99,998%.

(*): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:

Tên Công ty	Vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư	Giá trị phần vốn góp theo mệnh giá	% quyền biểu quyết / sở hữu	Hoạt động chính trong năm
Tên Công ty con				
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	10.000.000.000	9.999.800.000	99,998	Bán xe ô tô tải

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	97.362.087.297	42.070.090.772
- Ban Quản lý dự án số 3	2.905.379.780	6.383.616.780
- Công ty TNHH XD - XNK Tín Thành	-	4.800.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Du lịch Hải Lợi	-	2.930.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại H&H Hà Nội	3.545.919.050	5.537.003.050
- Công ty Cổ phần Phân phối Sinotruk Việt Nam	3.479.993.530	429.993.530
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	87.430.794.937	21.989.477.412
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	98.114.087.297	42.070.090.772

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	-	-	27.941.441.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	-	-	2.398.441.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	-	-	3.543.000.000	-
- Ông Lê Tiến Phan	-	-	22.000.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	27.941.441.000	-

d. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	163.005.196.103	(1.482.164.277)	74.066.297.408	(848.175.537)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	423.331.199	-
- Tạm ứng	35.411.815.261	-	9.955.632.893	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.903.033.226	-	48.069.865.364	-
- Phải thu khác	7.685.347.616	(1.482.164.277)	15.617.467.952	(848.175.537)
b. Dài hạn	100.000.000	-	110.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	-	110.000.000	-
Cộng	163.105.196.103	(1.482.164.277)	74.176.297.408	(848.175.537)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

e. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-
- Các đối tượng khác	379.188.337	-	379.188.337	-
Cộng	1.482.164.277	-	1.482.164.277	-

f. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	71.875.304.334	-	357.102.024	-
- Nguyên liệu, vật liệu	278.784.665.544	(3.024.007.524)	131.073.828.791	(3.024.007.524)
- Công cụ, dụng cụ	4.543.820.643	-	4.975.956.451	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.756.841.834	-	81.106.000.956	-
- Thành phẩm	912.235.499.799	(104.596.041)	457.008.919.010	(104.596.041)
- Hàng hoá	167.448.991.181	(2.780.913.499)	112.349.981.359	(290.061.776)
- Hàng gửi bán	340.999.359.773	-	295.013.841.910	-
Cộng	1.844.644.483.108	(5.909.517.064)	1.081.885.630.501	(3.418.665.341)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay ngân hàng là 1.435.462.791.771 đồng.

g. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.477.357.333	-	10.477.357.333	-
- Xây dựng cơ bản	10.477.357.333	-	10.477.357.333	-
+ Thi công văn phòng tầng 9+10 tòa nhà Coninco	10.324.630.060	-	10.324.630.060	-
+ Chi phí XD CB dở dang khác	152.727.273	-	152.727.273	-
Cộng	10.477.357.333	-	10.477.357.333	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

h. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	10.241.195.274	6.917.935.456
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	500.767.995	581.619.935
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	8.796.372.148	4.566.564.324
- Các khoản khác	944.055.131	1.769.751.197
b. Dài hạn	65.761.386.838	63.563.087.990
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.376.697.501	2.576.661.777
- Chi phí sửa chữa	4.458.621.547	4.462.322.241
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	12.541.075.912	12.851.761.918
- Chi phí thuê văn phòng	38.397.811.145	35.212.220.202
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	1.433.409.080	1.513.636.362
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.553.771.653	6.946.485.490
Cộng	76.002.582.112	70.481.023.446

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

i. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	422.473.638.801	422.473.638.801	1.417.073.072.517	1.244.902.529.896	570.865.141.422	570.865.141.422
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>383.079.945.708</i>	<i>383.079.945.708</i>	<i>1.416.856.378.610</i>	<i>1.230.354.167.896</i>	<i>569.582.156.422</i>	<i>569.582.156.422</i>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	314.360.106.047	314.360.106.047	557.889.150.840	589.593.269.909	282.655.986.978	282.655.986.978
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(b)	5.289.988.738	5.289.988.738	588.472.306.287	385.436.060.711	208.326.234.314	208.326.234.314
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	8.861.870.380	8.861.870.380	226.975.556.735	174.577.436.865	51.259.990.250	61.259.990.250
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội ^(c)	54.567.980.543	54.567.980.543	33.611.181.748	80.747.400.411	7.431.761.880	7.431.761.880
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai ^(d)	-	-	9.908.183.000	0	9.908.183.000	9.908.183.000
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>15.614.653.093</i>	<i>15.614.653.093</i>	<i>216.693.907</i>	<i>14.548.362.000</i>	<i>1.282.985.000</i>	<i>1.282.985.000</i>
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê ^(e)	4.053.150.000	4.053.150.000	-	2.770.165.000	1.282.985.000	1.282.985.000
+ Ông Bùi Văn Hữu ^(e)	11.561.503.093	11.561.503.093	216.693.907	11.778.197.000	-	-
b. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	68.683.702.500	68.683.702.500	8.940.065.327	18.751.280.000	58.872.487.827	58.872.487.827
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(f)	57.683.702.500	57.683.702.500	8.940.065.327	10.501.280.000	56.122.487.827	56.122.487.827
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ^(g)	11.000.000.000	11.000.000.000	-	8.250.000.000	2.750.000.000	2.750.000.000
Cộng	451.763.648.208	451.763.648.208	1.425.796.443.937	1.249.105.447.896	628.454.644.249	628.454.644.249

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

- (a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng số 01/2020/134960/HĐTD ngày 25/9/2020 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 550 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất trong kỳ từ 7,8% đến 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.
- (b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội với lãi suất 9,5%/năm theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 4515028/2021/HĐHM/VPB ngày 25/3/2021 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 800 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 11 tháng, lãi suất trong kỳ từ 7,9% đến 8,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, 03 xe ô tô bán tải nhãn hiệu Ford Ranger, biển kiểm soát 29H-250.76, 29H-250.78 và 29H-250.09, hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty và các xe ô tô lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu trực tiếp hình thành từ vốn vay Ngân hàng, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/HĐTD-PN/PPC-12.2017 ngày 21/01/2021 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 8,7% đến 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bộ linh kiện hình thành từ vốn vay, thành phẩm là xe ô tô tải hiệu Cửu Long do Công ty lắp ráp hoàn chỉnh từ linh kiện nhập khẩu do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội tài trợ, xe ô tô nhập khẩu nguyên chiếc nhãn hiệu Sinotruk, Howo mới 100% hình thành từ vốn vay, xe lắp ráp thành phẩm, xe nhập khẩu nguyên chiếc có thời hạn kể từ ngày cấp giấy CN xuất xưởng/ đăng kiểm không quá 04 tháng thuộc sở hữu của Công ty.
- (d): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai theo hợp đồng cấp tín dụng số 26578.21.065.27422.TD ngày 01/6/2021 với hạn mức tín dụng 50 – 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 20/5/2022, lãi suất 7,2%/năm. Tài sản đảm bảo là hàng hóa hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai tài trợ.
- (e): Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (f): Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

- Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
 - Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (g) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo hợp đồng vay số 299/2016/HDCV/PVBHBT-TMT ngày 28/10/2016 để đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn vay 05 năm, lãi suất 11,7%/năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm, Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại nhà máy ô tô Cửu Long.

Đơn vị tính: VND

j. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	1.437.020.881.474	1.437.020.881.474	672.155.779.861	672.155.779.861
- Sinotruk Import & Export Co.,Ltd.	875.384.197.266	875.384.197.266	421.053.318.101	421.053.318.101
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co.,Ltd.	127.922.486.371	127.922.486.371	54.189.457.675	54.189.457.675
- Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture Co.,Ltd.	50.570.653.071	50.570.653.071	21.457.770.773	21.457.770.773
- Chongqing Sokon Motor (Group) Imp & Exp. Co.,Ltd.	207.645.741.215	207.645.741.215	47.252.101.692	47.252.101.692
- Shandong Kama Automobile Manufacturing Co.,Ltd.	-	-	42.720.733.950	42.720.733.950
- Chongqing Shuguang Panit Industry Co.,Ltd.	11.998.875.000	11.998.875.000	12.174.750.000	12.174.750.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	163.498.928.551	163.498.928.551	73.307.647.670	73.307.647.670
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.437.020.881.474	1.437.020.881.474	672.155.779.861	672.155.779.861

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

k. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	38.231.164.542	17.178.966.602
- Chi phí lãi vay trích trước	723.248.879	759.846.027
- Chi phí vận chuyển	12.050.186.994	5.720.654.452
- Chi phí trích trước lương tháng 13	-	4.500.000.000
- Chi phí LC	10.896.359.174	2.868.405.632
- Các khoản trích trước khác	14.561.369.495	3.330.060.491
b. Dài hạn	-	-
Cộng	38.231.164.542	17.178.966.602

l. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	41.523.305.833	22.357.589.926
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	4.434.369.096	3.780.864.096
- Bảo hiểm xã hội	703.758.157	-
- Bảo hiểm y tế	85.297.401	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	48.421.942	-
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.241.059.237	18.566.325.830
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Công ty TNHH MTV Đông Phát	5.663.295.444	5.693.918.133
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	7.717.444.091	2.081.454.545
+ Các đối tượng khác	21.666.395.329	9.597.028.779
b. Dài hạn	24.100.000.000	26.000.060.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.100.000.000	26.000.060.000
Cộng	65.623.305.833	48.357.649.926

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

m. **Vốn chủ sở hữu**

a. *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.221.846.851	34.341.397.991	415.603.009.082
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	1.809.157.381	1.809.157.381
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	116.712.499	(233.424.998)	(116.712.499)
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.338.559.350	35.917.130.374	417.295.453.964
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	30.374.343.894	30.374.343.894
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(108.549.442)	(54.274.721)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	54.274.721	(108.549.442)	(54.274.721)
Số dư cuối kỳ này	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.392.834.071	66.182.924.825	447.615.523.136

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết phân phối lợi nhuận trong kỳ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 397/NG-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	54.274.721
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	54.274.721
Tổng phân phối lợi nhuận	108.549.442

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33	123.057.040.000	33
+ Các đối tượng khác	249.819.760.000	67	249.819.760.000	67
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

n. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	9.614,88	6.939,00
- EUR	EUR	102,40	108,19
Tài sản nhận giữ hộ			
- Xe ô tô tài nhận giữ hộ	Xe	-	22
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11.169.734.400	11.169.734.400

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

04. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.675.615.094.394	1.250.006.857.760
Cộng	1.675.615.094.394	1.250.006.857.760

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Hàng bán bị trả lại	1.521.163.636	32.270.036.579
Cộng	1.521.163.636	32.270.036.579

c. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.537.027.814.114	1.106.104.750.960
Cộng	1.537.027.814.114	1.106.104.750.960

d. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	565.654.080	45.249.842.00
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.793.843.393	1.251.007.604
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.382.986	-
Cộng	16.362.880.459	1.296.257.446

e. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Lãi tiền vay	28.087.303.839	49.099.715.073
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	79.855.641	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tôn thất đầu tư	173.100	-
- Chi phí tài chính khác	-	8.453.001
Cộng	28.167.332.580	49.108.168.074

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
f. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	150.000.000	-
- Các khoản khác	378.786.203	371.302.435
Cộng	528.786.203	371.302.435
g. Chi phí khác		
- Tiền phạt	-	588.466.911
- Các khoản khác	17.232.575	757.813.602
Cộng	17.232.575	1.346.280.513
h. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	43.937.945.930	33.444.988.488
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	43.690.789.355	27.365.204.976
Cộng	87.628.735.285	68.810.193.464
i. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	7.770.138.973	676.015.869
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.770.138.973	676.015.869

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết cách tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.144.482.867	2.034.988.051
Các khoản điều chỉnh tăng	706.212.000	1.345.091.295
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	706.212.000	1.345.091.295
Thu nhập tính thuế TNDN	38.850.694.867	3.380.079.346
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	7.770.138.973	676.015.869

j. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.374.343.894	1.358.972.182
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	36.877.980	36.877.980
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	824	37

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Phụ trách
Phòng tài chính kế toán


Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính quý III năm 2021. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty quý III năm 2021 :

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý III Năm 2021	Quý III Năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	520.063.792.308	492.978.252.937	27.085.539.371	5%
2	Giá vốn hàng bán	486.186.593.356	453.851.713.587	32.334.879.769	7%
3	Lợi nhuận gộp BH và CCDV	33.877.198.952	39.126.539.350	27.085.539.371	-13%
4	Doanh thu tài chính	13.601.962.089	47.502.280	13.554.459.809	28534%
5	Chi phí tài chính	11.150.505.981	14.335.248.020	(3.184.742.039)	-22%
6	Chi phí bán hàng	10.034.538.728	12.522.912.433	(2.488.373.705)	-20%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.498.282.281	12.144.664.049	4.353.618.232	36%
8	Lợi nhuận khác	227.461.714	102.741.356	119.976.061	112%
9	Lợi nhuận sau thuế	7.971.729.816	175.961.425	7.795.768.391	4430%

Lợi nhuận sau thuế quý III/2021 đạt 7.971.729.816 đồng, tăng 7.795.768.391 VNĐ tương ứng 4430% so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu tài chính quý III năm 2021 tăng 13,5 tỷ so với quý III năm 2020 nguyên nhân chủ yếu là do lãi do chênh lệch tỷ giá cho các hợp đồng nhập khẩu.

- Chi phí tài chính quý III năm 2021 giảm 3,18 tỷ đồng, tương ứng giảm 22% chủ yếu do dòng tiền thu từ bán hàng cao quý III năm 2021 cao hơn 5% so với 2020 nên công ty tắt toán nợ trước hạn các khoản nợ tại các Ngân hàng.

- Đồng thời chi phí bán hàng giảm 2,48 tỷ tương ứng giảm 20% do công ty tập trung tiến hành chính sách thúc đẩy bán hàng đối với những dòng xe và vùng trọng điểm.



- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4,3 tỷ tương đương 36% so với quý III năm 2020 nguyên nhân chủ yếu là do Công ty ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng, chống dịch và quỹ Vacxin phòng chống dịch Covid 19

2. Kết quả kinh doanh hợp nhất 9 tháng đầu năm 2021 của toàn Công ty

Doanh thu bán hàng hợp nhất lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 đạt 525,88 tỷ tăng 10,3 tỷ tương ứng với 37,95% so với cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận sau thuế đạt 29,12 tỷ đồng, tăng trưởng 2043,32% so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do hoạt động sản xuất kinh doanh từ công ty mẹ

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh quý III năm 2021 của Công ty cổ phần ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

h
Công ty cổ phần ô tô TMT *AE*


Bùi Văn Hữu

